

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023***

## **MỤC LỤC**

---

### **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>964.685.408.217</b>	<b>831.975.444.232</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>72.358.121.224</b>	<b>127.602.817.725</b>
1.	Tiền	111		17.206.046.377	56.433.415.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		55.152.074.847	71.169.402.652
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>92.500.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.500.000.000	29.700.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>390.145.145.563</b>	<b>381.322.053.917</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	316.989.784.005	288.329.304.147
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	68.183.167.878	69.633.080.349
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.972.193.680	23.359.669.421
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>408.920.678.997</b>	<b>289.465.077.841</b>
1.	Hàng tồn kho	141		408.920.678.997	289.465.077.841
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>761.462.433</b>	<b>3.885.494.749</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	592.405.888	789.993.253
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.585.615.680
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	169.056.545	509.885.816
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>533.389.953.148</b>	<b>527.290.485.044</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.239.198.274</b>	<b>3.481.227.534</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.239.198.274	3.481.227.534
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>338.834.355.225</b>	<b>318.084.548.044</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.576.060.290	159.418.491.461
	- Nguyên giá	222		204.518.298.292	196.504.449.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.942.238.002)	(37.085.957.938)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	28.067.282.514	16.571.943.937
	- Nguyên giá	225		35.238.581.023	20.499.599.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.171.298.509)	(3.927.655.285)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	158.191.012.421	142.094.112.646
	- Nguyên giá	228		159.846.362.528	142.751.362.528
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.655.350.107)	(657.249.882)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>186.875.470.142</b>	<b>202.254.617.121</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186.875.470.142	202.254.617.121
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.440.929.507</b>	<b>3.470.092.345</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.440.929.507	3.470.092.345
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.498.075.361.365</b>	<b>1.359.265.929.276</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

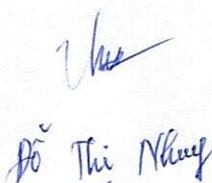
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>812.420.996.903</b>	<b>711.035.394.093</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>762.227.617.323</b>	<b>654.072.805.548</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	101.226.091.909	55.074.792.547
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.145.790.040	2.713.918.116
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.504.880.419	8.949.272.246
4.	Phải trả người lao động	314		8.034.581.539	4.140.379.867
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		2.565.812.244
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.176.946.219	6.588.840.641
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	298.404.445	124.648.550
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	633.402.741.058	570.976.621.190
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.438.181.694	2.938.520.147
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.193.379.580</b>	<b>56.962.588.545</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.618.811.900	1.965.661.900
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	47.574.567.680	54.996.926.645
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>685.654.364.462</b>	<b>648.230.535.183</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>685.654.364.462</b>	<b>648.230.535.183</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.607.975.389	7.166.452.294
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.346.389.073	125.364.082.889
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.201.798.247	70.948.851.944
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		40.144.590.826	54.415.230.945
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.498.075.361.365</b>	<b>1.359.265.929.276</b>

Phù Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2023


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Thị Nhung

  
Nguyễn Mạnh Thắng

  
Vũ Thành Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

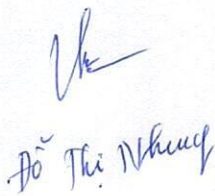
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	01/01/2023-30/09/2023	Quý III/2022	01/01/2022 – 30/09/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	341.821.518.365	953.610.538.051	277.170.657.600	857.197.426.305
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	140.487.000	505.194.061	903.943.120	1.065.772.882
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		341.681.031.365	953.105.343.990	276.266.714.480	856.131.653.423
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	296.461.763.905	824.060.664.932	242.923.106.165	734.411.299.576
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.219.267.460	129.044.679.058	33.343.608.315	121.720.353.847
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.618.971.690	4.712.344.970	684.083.186	1.962.321.725
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.786.319.938	45.210.846.303	9.172.013.928	30.949.465.353
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.786.319.938</i>	<i>45.004.778.494</i>	<i>9.067.256.876</i>	<i>29.743.573.800</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	13.227.199.240	21.339.121.895	4.790.990.591	26.124.994.652
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7.372.538.192	21.093.947.595	5.650.264.251	18.110.896.912
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.452.181.780	46.113.108.235	14.414.422.731	48.497.318.655
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	(26.140.165)	80.088.820	316.984.634	481.349.273
12.	Chi phí khác	32	VI.07	29.960.801	138.835.796	12.052.305	33.164.171
13.	Lợi nhuận khác	40		(56.100.966)	(58.746.976)	304.932.329	448.185.102
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.396.080.814	46.054.361.259	14.719.355.060	48.945.503.757
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.176.818.903	5.909.770.433	2.265.832.179	6.352.265.664
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.219.261.911	40.144.590.826	12.453.522.881	42.593.238.093
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	314.71	1.126,08	349,33	1.325,53
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	314.71	1.126,08	349,33	1.325,53

Phù Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2023


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Đỗ Thị Nhung

  
 Nguyễn Mạnh Thắng

  
 Vũ Thành Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		972.270.658.366	883.827.457.324
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(927.198.649.734)	(787.978.935.198)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.236.606.416)	(31.815.202.760)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(47.818.924.972)	(33.166.412.768)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(8.913.867.803)	(2.305.981.822)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.634.793.368	3.197.772.372
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.984.303.331)	(14.095.831.883)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(42.246.900.522)</b>	<b>17.662.865.265</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24.767.756.379)	(203.821.434.332)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		250.000.000	422.727.272
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.800.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.681.042.339	1.232.483.433
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(85.636.714.040)</b>	<b>(202.166.223.627)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	155.700.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		915.901.335.654	737.340.056.604
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(839.504.106.396)	(672.249.521.512)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.760.340.034)	(12.895.137.109)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>72.636.889.224</b>	<b>207.895.397.983</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(55.246.725.338)</b>	<b>23.392.039.621</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>127.602.817.725</b>	<b>89.871.170.714</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.028.837	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>72.358.121.224</b>	<b>113.263.210.335</b>

Phù Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Chu*  
Đỗ Thị Nhung

*Nguyễn Mạnh Thắng*  
Nguyễn Mạnh Thắng



*Vũ Thành Trung*  
Vũ Thành Trung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

##### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

##### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### **04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

##### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	581 tháng

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác**

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài

liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Tiền mặt	2.838.770.331	3.818.794.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.367.276.046	52.614.620.451
- Các khoản tương đương tiền (*)	55.152.074.847	71.169.402.652
<b>Cộng</b>	<b>72.358.121.224</b>	<b>127.602.817.725</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 5,3%/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>92.500.000.000</b>	<b>92.500.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.500.000.000	92.500.000.000	29.700.000.000	29.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>92.500.000.000</b>	<b>92.500.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long, lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,8%/năm.

*Đơn vị tính: VND*

**03. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b><u>316.989.784.005</u></b>	<b><u>288.329.304.147</u></b>
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	36.449.275.641	29.367.274.006
- Công ty Cổ phần Vitamec	27.280.972.728	29.565.979.497
- Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	45.409.230.096	31.968.621.057
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	207.850.305.540	197.427.429.587
<b>Cộng</b>	<b><u>316.989.784.005</u></b>	<b><u>288.329.304.147</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Trả trước cho người bán**

	30/09/2023	01/01/2023
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>68.183.167.878</b>	<b>69.633.080.349</b>
- B. Pharma Co., Ltd (*)	48.565.345.525	48.565.345.525
- Công ty TNHH MTV Ngọc Duy Phú Thọ	7.973.725.100	6.164.027.600
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	11.644.097.253	14.903.707.224
<b>Cộng</b>	<b>68.183.167.878</b>	<b>69.633.080.349</b>

(\*) Là khoản ứng trước mua dây chuyền dịch tiêm theo Hợp đồng VM10 ký ngày 10 tháng 5 năm 2021.

**05. Phải thu khác**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.972.193.680</b>	-	<b>23.359.669.421</b>	-
- Tạm ứng	-	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.874.629	-	144.874.629	-
- Phải thu khác	4.827.319.051	-	22.214.794.792	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.832.335.513	-	1.901.380.721	-
+ Lãi dự thu	2.994.983.538	-	381.893.445	-
+ Giá trị bán TSCĐ thuê chưa hoàn thành thủ tục thuê tài chính	-	-	19.931.520.626	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.239.198.274</b>	-	<b>3.481.227.534</b>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.239.198.274	-	3.414.613.243	-
- Phải thu khác	-	-	66.614.291	-
+ Dự án Vàng trồng	-	-	66.614.291	-
<b>Cộng</b>	<b>9.211.391.954</b>	-	<b>26.840.896.955</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	153.153.119.694	-	136.229.107.689	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	32.306.361	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.341.232.471	-	2.578.239.495	-
- Thành phẩm	8.505.205.351	-	26.249.837.891	-
- Hàng hoá	175.123.650.915	-	54.380.876.600	-
- Hàng gửi bán	67.797.470.566	-	69.994.709.805	-
<b>Cộng</b>	<b>408.920.678.997</b>	<b>-</b>	<b>289.465.077.841</b>	<b>-</b>

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2023	01/01/2023
- Mua sắm	89.090.377.560	87.737.764.019
+ Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại nhà máy Phú Thọ	602.742.536	562.037.037
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	78.204.399.300	77.651.452.476
+ Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm	10.224.731.471	9.497.406.614
+ Máy móc, thiết bị khác	58.504.253	26.867.892
- Chi phí mua đất cho dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (*)	88.000.000.000	88.000.000.000
- Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ (**)	-	16.000.000.000
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Kim Thượng	378.414.070	2.577.139.741
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất, đường băng cản lửa và đường đồng mức Thượng Cửu	4.724.986.279	4.724.986.279
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Thu Ngạc	1.726.851.978	1.726.851.978
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.954.840.255	1.487.875.104
+ Xây dựng nhà Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.318.863.172	-
+ Xây dựng nhà Chi nhánh Hải Phòng	727.272.727	-
+ Vách kính tầng 2,3,4,5 tòa nhà 5 tầng	73.500.000	255.670.674
+ Hàng rào khu Tam Nông	193.045.689	165.442.003
+ Khu Vãn Miếu	516.018.667	961.307.112
+ Sơn nền Epoxy tầng 4,5 tòa nhà 5 tầng	86.140.000	86.140.000
+ Chi phí khác	40.000.000	19.315.315
<b>Cộng</b>	<b>186.875.470.142</b>	<b>202.254.617.121</b>

(\*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m<sup>2</sup> tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: RTs

+ Thời hạn sử dụng: đến năm 2054.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>103.773.387.648</b>	<b>72.644.172.961</b>	<b>9.235.532.845</b>	<b>7.225.578.120</b>	<b>3.625.777.825</b>	<b>196.504.449.399</b>
- Mua trong kỳ		327.000.000	258.600.231	-	116.727.273	4.104.482.408	4.806.809.912
- Mua lại tài sản thuê tài chính			3.752.493.526				3.752.493.526
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(545.454.545)	-	-	(545.454.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>104.100.387.648</b>	<b>76.655.266.718</b>	<b>8.690.078.300</b>	<b>7.342.305.393</b>	<b>7.730.260.233</b>	<b>204.518.298.292</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>16.562.679.230</b>	<b>13.711.323.372</b>	<b>2.341.629.192</b>	<b>2.961.659.778</b>	<b>1.508.666.366</b>	<b>37.085.957.938</b>
- Khấu hao trong kỳ		3.937.196.412	6.334.210.248	1.045.880.614	810.739.374	504.450.315	12.632.476.963
- Mua lại tài sản thuê tài chính		-	2.529.032.835	-	-	-	2.529.032.835
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(305.229.734)	-	-	(305.229.734)
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>20.499.875.642</b>	<b>22.574.566.455</b>	<b>3.082.280.072</b>	<b>3.772.399.152</b>	<b>2.013.116.681</b>	<b>51.942.238.002</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>		<b>87.210.708.418</b>	<b>58.932.849.589</b>	<b>6.893.903.653</b>	<b>4.263.918.342</b>	<b>2.117.111.459</b>	<b>159.418.491.461</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>		<b>83.600.512.006</b>	<b>54.080.700.263</b>	<b>5.607.798.228</b>	<b>3.569.906.241</b>	<b>5.717.173.552</b>	<b>152.576.060.290</b>

Một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần chi tiết theo thuyết minh V.12

(\*) Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại Nhà máy ở Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và văn phòng tại Hà Nội ở địa chỉ 139, phố Hồng Tiến, quận Long Biên, TP Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	20.499.599.222	20.499.599.222
- Thuê tài chính trong kỳ	18.455.111.691	18.455.111.691
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.716.129.890)	(3.716.129.890)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	35.238.581.023	35.238.581.023
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	3.927.655.285	3.927.655.285
- Khấu hao trong kỳ	5.772.676.059	5.772.676.059
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.529.032.835)	(2.529.032.835)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	7.171.298.509	7.171.298.509
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	16.571.943.937	16.571.943.937
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	28.067.282.514	28.067.282.514

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	142.572.682.528	178.680.000	142.751.362.528
- Tăng trong kỳ	17.095.000.000	-	17.095.000.000
- Giảm trong kỳ			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	159.667.682.528	178.680.000	159.846.362.528
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	627.469.884	29.779.998	657.249.882
- Khấu hao trong kỳ	941.204.826	56.895.399	998.100.225
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.568.674.710	86.675.397	1.655.350.107
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	141.945.212.644	148.900.002	142.094.112.646
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	158.099.007.818	92.004.603	158.191.012.421

Một số tài sản cố định vô hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội chi tiết theo thuyết minh V.12

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m<sup>2</sup>).
- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 387, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 2.665 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 2.365 m<sup>2</sup>).
- 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m<sup>2</sup> để xây dựng dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị là 60.760.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:
  - + Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất
  - + Thời hạn sử dụng: đến năm 2047 – 2061.
- Lô đất và 01 căn nhà liền kề 03 tầng tại phường Long Bình và phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị là 25.000.000.000 đồng. Diện tích đất là 84 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng là 243,6 m<sup>2</sup>. Công ty xây dựng trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lô đất này.

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí trả trước**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>592.405.888</b>	<b>789.993.253</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	172.153.259	28.855.894
- Chi phí bảo hiểm	210.616.734	327.244.241
- Chi phí quảng cáo	111.333.333	230.680.089
- Các khoản khác	98.302.562	203.213.029
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.440.929.507</b>	<b>3.470.092.345</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.314.062.778	1.417.873.352
- Chi phí bảo hiểm	97.16 6.164	122.657.104
- Chi phí thuê đất	423.247.361	432.360.338
- Các khoản khác	1.606.453.204	1.497.201.551
<b>Cộng</b>	<b>4.033.335.395</b>	<b>4.260.085.598</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngân hàng</b>	570.976.621.190	570.976.621.190	911.331.988.706	848.905.868.838	633.402.741.058	633.402.741.058
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long <sup>(a)</sup>	489.939.054.002	489.939.054.002	893.516.765.414	771.190.658.706	612.265.160.710	612.265.160.710
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>	25.117.350.493	25.117.350.493	91.280.404.556	66.211.063.778	50.186.691.271	50.186.691.271
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(c)</sup>	37.084.111.536	37.084.111.536	36.909.581.843	73.993.693.379	-	-
+ Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	353.630.985.575	353.630.985.575	548.585.449.965	481.972.429.522	420.244.006.018	420.244.006.018
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(e)</sup>	74.106.606.398	74.106.606.398	131.596.081.999	133.713.472.027	71.989.216.370	71.989.216.370
+ Ngân hàng Hong Leong Bank - CN Hà Nội <sup>(f)</sup>	-	-	55.256.101.670	15.300.000.000	39.956.101.670	39.956.101.670
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	21.037.567.188	21.037.567.188	17.815.223.292	17.715.210.132	21.137.580.348	21.137.580.348
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long <sup>(e)</sup>	161.520.000	161.520.000	80.760.000	121.140.000	121.140.000	121.140.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>	12.123.076.920	12.123.076.920	4.261.538.460	8.192.307.690	8.192.307.690	8.192.307.690
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội <sup>(i)</sup>	2.228.821.632	2.228.821.632	2.694.854.925	2.517.314.076	2.406.362.481	2.406.362.481
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(j)</sup>	6.524.148.636	6.524.148.636	10.778.069.907	6.884.448.366	10.417.770.177	10.417.770.177
- <b>Trái phiếu thường <sup>(k)</sup></b>	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
+ Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	54.996.926.645	54.996.926.645	19.340.957.052	26.763.316.017	47.574.567.680	47.574.567.680
<b>b.1 vay dài hạn</b>	42.901.562.822	42.901.562.822	-	4.342.298.460	38.559.264.362	38.559.264.362

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <b>Vay ngân hàng</b>	<b>42.901.562.822</b>	<b>42.901.562.822</b>	-	<b>4.342.298.460</b>	<b>38.559.264.362</b>	<b>38.559.264.362</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>	42.403.422.822	42.403.422.822	-	4.261.538.460	38.141.884.362	38.141.884.362
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng- CN Thăng Long <sup>(b)</sup>	498.140.000	498.140.000	-	80.760.000	417.380.000	417.380.000
<b>b.2 Nợ thuê tài chính</b>	<b>12.095.363.823</b>	<b>12.095.363.823</b>	<b>19.340.957.052</b>	<b>22.421.017.557</b>	<b>9.015.303.318</b>	<b>9.015.303.318</b>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>	2.694.854.925	2.694.854.925	-	2.694.854.925	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>	9.400.508.898	9.400.508.898	19.340.957.052	19.726.162.632	9.015.303.318	9.015.303.318
<b>Cộng</b>	<b>625.973.547.835</b>	<b>625.973.547.835</b>	<b>930.672.945.758</b>	<b>875.669.184.855</b>	<b>680.977.308.738</b>	<b>680.977.308.738</b>

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 5 năm 2022, hợp đồng tái cấp hạn mức tín dụng số 020823-2751778-01-SME ký ngày 07/08/2023, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Honda City, biển số RS 19A-383.66

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 148/2022/HDTD/DDA ngày 05 tháng 7 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Porsche Macan, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover range, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Hiện tại Công ty đã tất toán toàn bộ các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hà Nội.

- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2022/3990765/HĐTD ngày 31 tháng 3 năm 2023, thời hạn hợp đồng được gia hạn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2023, hợp đồng tái cấp hạn mức số 01/2023/3990765/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2023, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
  - Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
  - Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 03.
  - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thuốc thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD hoặc khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam, thời gian cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2023. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

- (e): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123002314-001/2023-HĐCVHM/WBVN101<sup>2</sup> ký ngày 31 tháng 3 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay 40 tỷ đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các phiếu tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (f): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số HN/2023/04/BCB/HDTD ký ngày 05 tháng 5 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
- (g): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (h): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HDTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu bảo đảm là 950.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (DVM) của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
  - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (i): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

(j): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 3 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 7 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C221235212 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm.

(k): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/9/2020
Ngày đáo hạn :	10/9/2023

Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi :

- Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ;
  - Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi;
- Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm;

Lãi suất :

*Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trên lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.*

Hình thức phát hành :

Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành

Mục đích phát hành :

Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Tài sản đảm bảo :

(\*)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

(\*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, do vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ góc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng An Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
  - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020.

Đến ngày 10 tháng 09 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ gốc lãi trái phiếu khi đến hạn trả nợ cho các trái chủ thông qua tổ chức tư vấn phát hành là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản vay</i>	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuế</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuế</i>
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	2.809.751.089	256.073.377	3.539.865.987	420.864.408
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	10.607.857.705	2.157.361.289	11.510.454.125	1.734.318.595
<b>Cộng</b>	<b>13.417.608.794</b>	<b>2.413.434.666</b>	<b>15.050.320.112</b>	<b>2.155.183.003</b>
				<b>3.119.001.579</b>
				<b>9.776.135.530</b>
				<b>12.895.137.109</b>

**13. Phải trả người bán**

	30/09/2023		01/01/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>101.226.091.909</b>	<b>101.226.091.909</b>	<b>55.074.792.547</b>	<b>55.074.792.547</b>
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	-	-	5.692.599.273	5.692.599.273
- Công ty Cổ phần Dược Trung ương Fisamec	5.040.791.230	5.040.791.230	1.596.631.026	1.596.631.026
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	96.185.300.679	96.185.300.679	47.785.562.248	47.785.562.248
<b>Cộng</b>	<b>101.226.091.909</b>	<b>101.226.091.909</b>	<b>55.074.792.547</b>	<b>55.074.792.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2023	01/01/2023
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.145.790.040</b>	<b>2.713.918.116</b>
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bền vững Cây thuốc và Cây thực phẩm	-	1.328.374.320
- Công ty TNHH Novel	-	460.590.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.145.790.040	924.953.796
<b>Cộng</b>	<b>1.145.790.040</b>	<b>2.713.918.116</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu 01/01/2023	Số phải nộp 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 30/09/2023	Số phải nộp 30/09/2023
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.601.147.486	-	-	1.601.147.486
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	509.885.816	-	635.572.675	125.686.859	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	647.293	647.293	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.907.830.303	8.420.938.505	11.425.035.875	-	5.903.732.933
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.441.943	237.927.720	448.426.208	169.056.545	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.407.103	1.407.103	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	19.020.000	19.020.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	20.000	20.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>509.885.816</b>	<b>8.949.272.246</b>	<b>10.916.680.782</b>	<b>12.020.243.338</b>	<b>169.056.545</b>	<b>7.504.880.419</b>

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**16. Chi phí phải trả**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Ngắn hạn</i>	-	<b>2.565.812.244</b>
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	853.593.068
- Chi phí lãi trái phiếu	-	1.712.219.176
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u><b>2.565.812.244</b></u>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>134.704.250</b>	<b>124.648.550</b>
- Kinh phí công đoàn	94.704.250	68.556.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	56.092.000
<i>b. Dài hạn</i>	<b>2.618.811.900</b>	<b>1.965.661.900</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.618.811.900	1.965.661.900
<b>Cộng</b>	<u><b>2.753.516.150</b></u>	<u><b>2.090.310.450</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>2.152.363.118</b>	<b>78.469.985.708</b>	<b>440.622.348.826</b>
Tăng vốn trong năm trước	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.415.230.945	54.415.230.945
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>356.500.000.000</b>	<b>159.200.000.000</b>	<b>7.166.452.294</b>	<b>125.364.082.889</b>	<b>648.230.535.183</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	40.144.590.826	40.144.590.826
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	-	5.441.523.095	(8.162.284.642)	(2.720.761.547)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>356.500.000.000</b>	<b>159.200.000.000</b>	<b>12.607.975.389</b>	<b>157.346.389.073</b>	<b>685.654.364.462</b>

(\*) Theo Biên bản họp số 01/2023/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.441.523.095
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.720.761.547
<b>Cộng</b>	<b>8.162.284.642</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
<b>Cộng</b>	<b>356.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>356.500.000.000</b>	<b>100</b>

**a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	356.500.000.000	270.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	86.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	30/09/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	12.607.975.389	7.166.452.294
<b>Cộng</b>	<b>12.607.975.389</b>	<b>7.166.452.294</b>

**f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	436.99	414,30

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	157.400.951.576	169.053.155.583
- Doanh thu bán thành phẩm	184.335.740.401	108.054.412.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.826.388	63.089.368
<b>Cộng</b>	<b>341.821.518.365</b>	<b>277.170.657.600</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	140.487.000	903.943.120
<b>Cộng</b>	<b><u>140.487.000</u></b>	<b><u>903.943.120</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.600.138.553	149.058.209.881
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.822.635.660	93.843.588.030
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.989.692	21.308.254
<b>Cộng</b>	<b><u>296.461.763.905</u></b>	<b><u>242.923.106.165</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lãi tiền gửi	1.618.971.690	684.083.186
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.618.971.690</u></b>	<b><u>684.083.186</u></b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lãi tiền vay	13.786.319.938	9.067.256.876
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		104.757.052
<b>Cộng</b>	<b><u>13.786.319.938</u></b>	<b><u>9.172.013.928</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(12.952.084)	193.589.240
- Tiền phạt thu được		123.395.394
- Các khoản khác	(13.188.081)	
<b>Cộng</b>	<b><u>(26.140.165)</u></b>	<b><u>316.984.634</u></b>

**07. Chi phí khác**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	29.893.500	4.933.454
- Các khoản khác	67.301	7.118.851
<b>Cộng</b>	<b><u>29.960.801</u></b>	<b><u>12.052.305</u></b>

*Đơn vị tính: VND*

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b><u>7.372.538.192</u></b>	<b><u>5.650.264.251</u></b>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.803.432.794	2.544.050.865
- Chi phí vật liệu quản lý	44.253.925	7.446.630
- Chi phí đồ dùng văn phòng	200.922.936	567.901.728
- Chi phí khấu hao TSCĐ	950.585.210	1.033.543.551
- Thuế, phí và lệ phí	31.287.655	96.114.867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.457.577	1.093.267.356



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	41.598.095	307.939.254
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>13.227.199.240</b>	<b>4.790.990.591</b>
- Chi phí nhân viên	12.158.108.915	2.652.668.305
- Chi phí vật liệu, bao bì	235.530	361.914.712
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.239.863	1.316.258.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ	257.318.798	316.404.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.666.488	127.490.580
- Chi phí khác bằng tiền	143.629.646	16.254.100
<b>Cộng</b>	<b>7.372.538.192</b>	<b>5.650.264.251</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.176.818.903	2.265.832.179
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.176.818.903</b>	<b>2.265.832.179</b>

Đơn vị tính: VND

**Chi tiết cách xác định:**

	<u>Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN</u>	<u>Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN</u>	<u>Cộng</u>
1. Doanh thu chịu thuế	185.655.113.829	157.618.749.061	343.273.862.890
2. Chi phí kế toán	175.372.077.007	155.505.705.069	330.877.782.076
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	10.283.036.822	2.113.043.992	12.396.080.814
4. Các khoản điều chỉnh tăng	120.097.620	24.678.659	144.776.279
- Chi phí không được trừ	120.097.620	24.678.659	144.776.279
5. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	10.403.134.443	2.137.722.650	12.540.857.093
6. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
7. Thuế TNDN (7) = (5)*(6)	1.768.532.855	427.544.530	2.196.077.385
8. Thuế TNDN được giảm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (*)	884.266.428	-	884.266.428
9. Điều chỉnh giảm thuế TNDN (**)	134.992.054		134.992.054
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>749.274.373</b>	<b>427.544.530</b>	<b>1.176.818.903</b>

(\*) Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính, được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% và miễn 02 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

(\*\*) Vì các khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hàng sản xuất và doanh thu thương mại nên Quý 3/2023 doanh nghiệp có điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi cho phù hợp với tỷ trọng doanh thu lũy kế đến 30/09/2023.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	11.219.261.911	12.453.522.881
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.219.261.911	12.453.522.881
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	35.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>314,71</u></b>	<b><u>349,33</u></b>

*Đơn vị tính: VND*

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	11.219.261.911	12.453.522.881
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.219.261.911	12.453.522.881
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	35.650.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>314,71</u></b>	<b><u>349,33</u></b>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.100.246.013	89.194.209.913
- Chi phí nhân công	18.534.723.562	6.878.822.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.186.955.360	5.444.519.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.812.558	1.388.181.265
- Chi phí khác bằng tiền	525.167.650	839.708.403
<b>Cộng</b>	<b><u>196.402.905.143</u></b>	<b><u>103.745.441.935</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 3/2023.

**01. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Trong kỳ báo cáo, Công ty không có giao dịch và Công nợ nào khác với các bên liên quan.

**02. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính Quý 3/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phủ Thọ, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Chu Thị Thuý*

*Nguyễn Mạnh Thắng*



Nguyễn Mạnh Thắng

*Vũ Thanh Trung*